

VN-Index kéo dài đà tăng, dẫn dắt bởi các cổ phiếu Vingroup

Ngày báo cáo

22/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index kéo dài đà tăng, dẫn dắt bởi các cổ phiếu Vingroup

VN-Index tiếp tục đà tăng, tăng 1,26%, trong đó VIC và VHM đóng góp khoảng 19,6 điểm trong mức tăng 21,96 điểm của chỉ số. Độ rộng thị trường duy trì tương đối cân bằng, với 149 mã tăng so với 165 mã giảm trên HOSE. Khối lượng giao dịch đạt khoảng 672 triệu cổ phiếu, với giá trị giao dịch đạt 15,3 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Bất động sản** dẫn dắt chỉ số tăng điểm, được hỗ trợ bởi mức tăng của VIC (+4,2%), VHM (+3,6%) và NLG (+1,3%).
- Các công ty công nghiệp** duy trì đà tăng tích cực, với GMD (+4,5%), GEE (+2,8%), PVT (+2,6%) và CII (+2,9%) tăng điểm.
- Các công ty dầu khí và tiện ích** phục hồi, được hỗ trợ bởi BSR (+3,9%), PLX (+2,0%), PVD (+5,0%) và GAS (+1,4%).
- Nhóm Bảo hiểm** cũng lấy lại đà tăng, với BVH (+0,9%) và MIG (+1,3%) đóng cửa trong sắc xanh.
- Các công ty dịch vụ tài chính** diễn biến phân hóa, khi TCX (+2,9%) và ORS (+6,5%) tăng, trong khi SSI (-1,2%), VCI (-1,0%) và VND (-1,1%) giảm.
- Các cổ phiếu ngân hàng** giao dịch trái chiều, với BID (-0,9%) và LPB (-1,8%) chịu áp lực, trong khi STB (+1,6%) và HDB (+1,1%) vượt trội so với các cổ phiếu cùng ngành.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.760,6	261,1	126,9
% Δ	1,3%	-0,2%	0,5%
- % Δ 1 tuần	3,7%	0,7%	2,2%
- % YTD	-1,3%	4,2%	5,1%
- % YOY	4,9%	-2,8%	15,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	592,8	33,7	15,4
- TB 1 tháng (triệu)	606,6	30,2	26,1
- TB 1 năm (triệu)	892,1	53,4	24,6
- TB QTD	616,7	32,4	28,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-7,5%	-6,0%	68,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	88,6	1,1	0,4
- Bán (triệu)	75,4	1,4	0,3
- GT ròng (triệu)	13,2	-0,4	0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	157	58	136
Mã giảm	174	76	130
Không đổi	101	167	582
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	330,2	17,7	50,9
P/E trượt 12T	12,0	10,1	13,5
LS cổ tức*	3,0%	3,3%	2,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.894,0	31.651	1.210,12
VN30F2M	1.892,9	1.179	1,71
VN30F1Q	1.888,3	335	0,55
VN30F2Q	1.890,3	16	0,10
VN100F1M	1.797,0	32	0,07
VN100F2M	1.793,5	34	0,03
VN100F1Q	1.796,9	13	0,07
VN100F2Q	1.786,0	13	0,08
USD/VND		25.859	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Nhận định nhanh

- MCH: Doanh thu quý 3/2026 tăng tốc trở lại, biên lợi nhuận phục hồi so với quý trước - Báo cáo KQKD
- MSN: LNST sau lợi ích CĐTS quý 3/2026 tăng gấp 3 lần YoY, tăng mạnh 18% QoQ nhờ tăng trưởng trên diện rộng - Báo cáo KQKD
- SCS: Thu nhập tài chính tăng bù đắp cho thông lượng hàng hóa suy yếu; nhìn chung phù hợp kỳ vọng - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- OIL: Nghị định mới nâng đỡ biên lợi nhuận năm 2027 bất chấp giá dầu giảm - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vượt vùng kháng cự quanh 1.740 điểm, cho thấy đà tăng tiếp tục chiếm ưu thế. Với tín hiệu hiện tại, chỉ số có khả năng hướng đến vùng 1.770 điểm trong phiên 23/10, trong khi 1.740 điểm đóng vai trò hỗ trợ gần.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

MCH: Doanh thu quý 3/2026 tăng tốc trở lại, biên lợi nhuận phục hồi so với quý trước - Báo cáo KQKD

* **KQKD:** Doanh thu quý 3 tăng 16% YoY và LNST sau lợi ích CĐTS tăng 15% lên 1.929 tỷ đồng, nhờ mức đóng góp tương đối cân bằng từ việc điều chỉnh giá bán và tăng trưởng sản lượng. Các đợt điều chỉnh giá bán từ đầu quý 2/2026 đã giúp giá bán trung bình tăng khoảng 4%-5%, trong khi sản lượng tiêu thụ đã phục hồi sau giai đoạn chững lại ban đầu do tăng giá. Doanh thu 9T 2026 (+14,6%) và LNST sau lợi ích CĐTS (+12,9%) đều hoàn thành 70% dự báo năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng.

Chi tiết KQKD quý 3/2026:

* **Kênh phân phối:** Kênh truyền thống (GT) là động lực chính giúp tăng trưởng doanh thu tăng tốc (+17% so với +11% trong quý 2), một phần nhờ mức nền thấp của năm 2025. Số ngày tồn kho tại nhà phân phối duy trì ở mức 16-17 ngày, qua đó phản ánh nhu cầu tiêu dùng thực tế đang tăng tốc trở lại.

* **Ngành hàng gia vị (+19%):** Nam Ngư tiếp tục duy trì đà phục hồi kể từ quý 2/2026 và giành lại thị phần đã mất trong năm 2025; thị phần theo giá trị ước tính đạt khoảng 66-67%, chỉ thấp hơn 1-2 điểm % so với mức khoảng 68-69% của năm 2024. Thương hiệu CHIN-SU tăng trưởng chậm lại ở mức cao một chữ số do MCH cắt giảm các sản phẩm hạt nêm có biên lợi nhuận thấp, dù tương ớt (chiếm khoảng một nửa doanh thu CHIN-SU) ước tính đã giành thêm khoảng 1 điểm % thị phần từ đầu năm đến nay.

* **Thực phẩm tiện lợi (+19%):** Tăng trưởng được đóng góp tương đối cân bằng giữa sản lượng và giá bán/cơ cấu sản phẩm. Xu hướng cao cấp hóa tiếp tục được đẩy nhanh, với tăng trưởng của danh mục sản phẩm cao cấp ở mức gần 30% YoY trong quý 3, so với mức gần 20% trong quý 2. Ngành hàng này ước tính đã giành thêm khoảng 2 điểm % thị phần theo giá trị từ đầu năm đến nay.

* **Đồ uống đóng chai (+14%):** Sản lượng tăng ở mức trung bình một chữ số. Bên cạnh nước tăng lực, MCH đang hướng đến các phân khúc liên kế tập trung vào sức khỏe; thương hiệu BÚP NON tăng khoảng 50% YoY sau khi tái khởi động vào tháng 8 (với công thức mới, bao bì mới và chuyển sang sản xuất nội bộ). Tuy nhiên, MCH sẽ tiếp tục theo dõi tỷ lệ mua lặp lại của người tiêu dùng trước khi đánh giá mức độ đóng góp bền vững của thương hiệu này.

* **Hóa mỹ phẩm (HPC) & ngành hàng khác (+9% YoY, -1% QoQ):** Doanh thu thương hiệu Chanté đi ngang do MCH ưu tiên biên lợi nhuận hơn thị phần.

* **Biên lợi nhuận gộp phục hồi lên 45,4%** (-0,2 điểm % YoY, +0,8 điểm % QoQ), do các đợt tăng giá bán bắt đầu có hiệu lực, sau khi chi phí nguyên vật liệu đầu vào gốc dầu tăng cao.

* **Biên lợi nhuận từ HĐKD** giảm 0,7 điểm % xuống 23,6%, một phần do chi phí logistics tăng (chiếm 4,0% doanh thu so với 3,3% cùng kỳ năm trước).

* **Thuế suất thực tế** tăng từ mức 12,8% lên 14,6%, do ưu đãi thuế tại các nhà máy sản xuất đồ uống giảm theo các chính sách của cơ quan quản lý đối với đồ uống có đường. Do tác động này, biên lợi nhuận ròng giảm nhẹ so với cùng kỳ.

* Chúng tôi kỳ vọng KQKD quý 4/2026 sẽ tăng so với quý trước nhờ yếu tố mùa vụ, đồng thời không có thay đổi đáng kể đối với các dự báo của chúng tôi, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

MSN: LNST sau lợi ích CĐTS quý 3/2026 tăng gấp 3 lần YoY, tăng mạnh 18% QoQ nhờ tăng trưởng trên diện rộng - Báo cáo KQKD

CTCP Tập đoàn Masan (MSN) công bố doanh thu thuần quý 3/2026 đạt 36.981 tỷ đồng (+75% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 3,7 nghìn tỷ đồng (+204% YoY). Doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T 2026 lần lượt đạt 89.118 tỷ đồng (+53% YoY) và 8.042 tỷ đồng (+205% YoY), hoàn thành 67% và 72% dự báo năm 2026 của chúng tôi. Chúng tôi kỳ vọng sẽ không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất của tập đoàn, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết.

KQKD quý 3/2026 theo từng mảng:

MCH - Phù hợp với kỳ vọng; doanh thu tăng tốc trở lại, biên lợi nhuận phục hồi.

* **KQKD:** Doanh thu tăng 16% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 15% YoY lên 1,9 nghìn tỷ đồng, nhờ đóng góp tương đối cân bằng từ việc điều chỉnh giá bán và tăng trưởng sản lượng; doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2026 đều hoàn thành 70% dự báo năm 2026 của chúng tôi.

* **Kênh phân phối:** Kênh truyền thống (GT) tăng tốc đạt mức tăng 17% (so với mức tăng 11% trong quý 2); số ngày tồn kho tại nhà phân phối duy trì ổn định ở mức 16-17 ngày.

* **Ngành hàng:** Gia vị tăng 19% (nhờ Nam Ngư giành lại thị phần), thực phẩm tiện lợi tăng 19% (nhờ xu hướng cao cấp hóa, thị phần theo giá trị tăng khoảng 2 điểm % từ đầu năm), đồ uống tăng 14% (trong đó, BÚP NON tăng khoảng 50% sau khi tái ra mắt), hóa mỹ phẩm (HPC) tăng 9%.

* **Biên lợi nhuận:** Biên lợi nhuận gộp đạt 45,4% (+0,8 điểm % QoQ) nhờ các đợt tăng giá bán; biên lợi nhuận từ HĐKD đạt 23,6% (-0,7 điểm % YoY) do chi phí logistics tăng cao; thuế suất thực tế tăng (14,6% so với 12,8% trong quý 3/2025) do chính sách thuế đối với đồ uống có đường.

WCM - Phù hợp với kỳ vọng; doanh thu tích cực, biên lợi nhuận phục hồi so với quý 2.

* **Doanh thu** đạt 12,8 nghìn tỷ đồng (+10% QoQ, +21% YoY).

* **Biên lợi nhuận từ HĐKD** cải thiện lên 3,0%, so với mức 2,3% trong quý 1/2026 và 1,7% trong quý 2/2026.

* Theo MSN, WCM đã hoàn tất giai đoạn làm sạch dữ liệu, và các hệ thống logistics, thu mua dựa trên máy học đã mang lại hiệu quả trong việc tiết kiệm chi phí.

* **LNST trước lợi ích CĐTS** tăng 86% YoY và 129% QoQ lên 325 tỷ đồng, với biên lợi nhuận ròng tăng lên 2,5% từ mức 1,8% trong quý 1/2026 và 1,2% trong quý 2/2026.

* **Tăng trưởng doanh thu của hàng hiện hữu (LFL)** trở lại mức bình thường, đạt 7,0% trong quý 3, từ mức 14,3% trong quý 1 và 13,5% trong quý 2. LFL lũy kế từ đầu năm đạt 11,4%.

* **Mạng lưới cửa hàng:** WCM vận hành 5.486 cửa hàng, mở mới 894 cửa hàng trong 9T 2026 so với mục tiêu mở mới 1.000-1.500 cửa hàng cho cả năm, chủ yếu đến từ các cửa hàng tại khu vực nông thôn. WCM hiện tự tài trợ vốn cho kế hoạch mở rộng mạng lưới bằng nguồn tiền mặt của chính công ty.

MSR - Thấp hơn kỳ vọng; sản lượng và giá bán trung bình tăng mạnh, nhưng biên lợi nhuận bị pha loãng do tỷ trọng quặng mua ngoài.

* **Doanh thu:** Đạt 14,6 nghìn tỷ đồng trong quý 3 (+79% QoQ, +613% YoY), tăng từ mức 3,0 nghìn tỷ đồng trong quý 1 và 8,1 nghìn tỷ đồng trong quý 2.

* **Sản lượng:** Sản lượng vonfram chứa trong sản phẩm đạt 1.786 tấn, tăng từ mức 927 tấn trong quý 1 và 1.430 tấn trong quý 2 (+25% QoQ, +55% YoY).

* **Giá bán trung bình:** Theo ước tính của chúng tôi, giá bán trung bình quý 3 tăng mạnh khoảng 45% QoQ, đạt mức giá APT trên thị trường khoảng 3.000 USD/mtu.

* **Biên lợi nhuận:** Biên lợi nhuận gộp giảm xuống 18,9% từ mức 30,6% trong quý 1 và 25,3% trong quý 2. Biên lợi nhuận từ HĐKD cũng giảm xuống 18,3% từ mức 27,5% trong quý 1 và 25,1% trong quý 2.

* Theo quan điểm của chúng tôi, tình quặng thu mua từ bên thứ ba với mức giá neo theo thị trường chỉ mang lại cho MSR biên lợi nhuận từ khâu chế biến, thay vì biên lợi nhuận từ khai thác mỏ. Do đó, tỷ trọng quặng mua ngoài cao hơn sẽ làm pha loãng biên lợi nhuận, ngay cả khi giá bán tăng.

* **Sản lượng quặng tự khai thác được chế biến** giảm 8% QoQ xuống 651 nghìn tấn, mặc dù sản lượng tiêu thụ tăng mạnh.

Công ty mẹ & các khoản mục khác - Cao hơn kỳ vọng. Chi phí tài chính ròng và các khoản mục khác đạt 1,0 nghìn tỷ đồng, giảm 17% QoQ, một phần nhờ chi phí trích lập dự phòng liên quan đến Trusting Social giảm.

Nợ vay: Nợ vay ròng giảm xuống 48,5 nghìn tỷ đồng từ mức 51,5 nghìn tỷ đồng trong quý 2. Tỷ lệ nợ vay ròng/EBITDA 12 tháng gần nhất giảm xuống 1,98 lần từ mức 2,4 lần, trong khi nợ vay ròng/vốn chủ sở hữu giảm xuống 0,90 lần từ mức 1,04 lần. Thương vụ mua thêm 5 điểm % cổ phần MCH trong tháng 10 tương ứng với dòng tiền chi trả bằng tiền mặt khoảng 10 nghìn tỷ đồng và tỷ lệ nợ vay ròng/EBITDA điều chỉnh ở mức khoảng 2,4 lần, so với kế hoạch cuối năm 2026 của ban lãnh đạo là 2,3 lần. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

SCS: Thu nhập tài chính tăng bù đắp cho thông lượng hàng hóa suy yếu; nhìn chung phù hợp kỳ vọng - Báo cáo KQKD

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (SCS) đã công bố KQKD quý 3/2026 như sau:

* Doanh thu thuần: 284 tỷ đồng (+2% QoQ, -9% YoY).

* LNST sau lợi ích CĐTS: 194 tỷ đồng (+4% QoQ, -5% YoY).

* Tổng thông lượng hàng hóa: 63.189 tấn (+2% QoQ; -11% YoY).

* Hàng hóa quốc tế: 51.408 tấn (+2% QoQ; -13% YoY).

* Hàng hóa nội địa: 11.781 tấn (nhìn chung đi ngang so với quý trước; -2% YoY).

KQKD 9T 2026:

* Doanh thu thuần: 835 tỷ đồng (-4% YoY; đạt 72% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* LNST sau lợi ích CĐTS: 555 tỷ đồng (-1% YoY; đạt 73% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* Tổng thông lượng hàng hóa: 186.056 tấn (-8% YoY; đạt 72% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* Hàng hóa quốc tế: 148.349 tấn (-9% YoY; đạt 72% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* Hàng hóa nội địa: 37.707 tấn (-5% YoY; đạt 74% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

Thông lượng hàng hóa quốc tế tiếp tục suy yếu so với cùng kỳ, một phần được bù đắp bởi giá dịch vụ trung bình cao hơn:

Doanh thu thuần quý 3 tăng 2% QoQ nhưng giảm 9% YoY. Tổng thông lượng hàng hóa tăng 2% QoQ, được dẫn dắt bởi hàng hóa quốc tế (+2%), trong khi thông lượng hàng hóa nội địa nhìn chung đi ngang. Tuy nhiên, mức giảm thông lượng so với cùng kỳ mở rộng lên 11%, từ mức 8% trong quý 2, chủ yếu do hàng hóa quốc tế giảm (-13% YoY). Chúng tôi cho rằng sự suy yếu kéo dài của hàng hóa quốc tế chủ yếu xuất phát từ căng thẳng tại Trung Đông. Giá dịch vụ trung bình chung nhìn chung đi ngang so với quý trước ở mức 4.216 đồng/kg và tăng 1% YoY, qua đó bù đắp một phần mức giảm thông lượng.

Trong 9T 2026, tổng thông lượng giảm 8% YoY, một phần được bù đắp bởi mức tăng 4% của giá dịch vụ trung bình chung lên 4.210 đồng/kg.

Biên lợi nhuận hoạt động vẫn thấp hơn năm trước, trong khi thu nhập tài chính cao hơn hỗ trợ lợi nhuận:

Biên LN gộp quý 3 nhích lên 79,3% từ mức 79,1% trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn mức 80,5% của quý 3/2025. Biên LN từ HĐKD nhìn chung ổn định so với quý trước ở mức 74,2%, so với 75,6% cùng kỳ năm trước. Chi phí SG&A giảm 6% YoY, thấp hơn mức giảm 9% của doanh thu, khiến tỷ lệ SG&A/doanh thu tăng nhẹ so với cùng kỳ. Trong 9T, biên LN gộp và biên LN từ HĐKD đều giảm nhẹ so với cùng kỳ, lần lượt xuống 78,9% và 73,7%.

Thu nhập tài chính ròng và thu nhập khác tăng 11% QoQ và 61% YoY lên 31 tỷ đồng. Trong đó, thu nhập tài chính gộp, hoàn toàn đến từ lãi tiền gửi ngân hàng trong quý 3, tăng 15% QoQ và 85% YoY lên 34 tỷ đồng, chủ yếu nhờ lãi suất cao hơn (bình quân 7,7% trong quý 3 so với 7,0% trong quý 2 và 5,4% trong quý 3/2025). Thu nhập tài chính cao hơn giúp hạn chế mức giảm LNST sau lợi ích CĐTS so với cùng kỳ ở mức 5%, trong khi LN từ HĐKD giảm 10%.

Nhận định chung:

Kết quả 9T nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi, đạt 73% dự báo cả năm. Do đó, chúng tôi kỳ vọng mức điều chỉnh dự báo lợi nhuận là không đáng kể, trong khi chờ rà soát đầy đủ hơn.

[Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

OIL: Nghị định mới nâng đỡ biên lợi nhuận năm 2027 bất chấp giá dầu giảm - Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	22/10/2026	TT Doanh thu	21,0%	63,5%	-12,6%	-0,5%
Giá hiện tại	13.000 VND	TT LNST-CĐTS báo cáo	8,5%	119,7%	13,8%	7,9%
Giá mục tiêu	16.100 VND	Biên LN gộp	2,9%	2,9%	3,3%	3,4%
Giá mục tiêu gần nhất	12.700 VND	Biên LN hoạt động	0,3%	0,6%	0,8%	0,8%
TL tăng	23,8%	EV/EBITDA	8,9x	3,4x	3,7x	3,7x
Lợi suất cổ tức	1,9%	P/B	1,3x	1,2x	1,1x	1,0x
Tổng mức sinh lời	25,8%	P/E	37,9x	17,2x	15,1x	14,0x
GT vốn hóa	13,4 nghìn tỷ đồng			OIL	VNI	
Room KN	918,0 tỷ đồng	P/E (trượt)		22,5x	13,0x	
GTGD/ngày (30n)	31,0 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,2x	1,9x	
Cổ phần Nhà nước	80,5%	Nợ ròng/VCSH		-90,4%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	1.034 tr	ROE		5,6%	16,1%	
Pha loãng	1.034 tr	ROA		1,3%	2,4%	

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 27% giá mục tiêu lên 16.100 đồng/cổ phiếu và nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA đối với cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (OIL). Mức tăng của chúng tôi đối với giá mục tiêu chủ yếu được thúc đẩy bởi (1) mức tăng 37% đối với tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2026–2029 (với các mức điều chỉnh lần lượt là +62%/+64%/+27%/+17% cho các năm 2026/27/28/29); và (2) tác động tích cực từ việc chuyển thời gian định giá sang cuối năm 2027. Các yếu tố này góp phần bù đắp cho tác động tiêu cực từ (3) mức điều chỉnh tăng 1 điểm phần trăm của chúng tôi đối với giả định lãi suất phi rủi ro.

* Việc chúng tôi nâng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026–2029 chủ yếu phản ánh (1) mức tăng 16,6% đối với tổng dự báo sản lượng bán xăng dầu trong nước; (2) mức tăng 3,0% đối với giả định lợi nhuận gộp trên mỗi lít xăng dầu (LN gộp/lít), nhờ việc triển khai sử dụng xăng E10 từ tháng 6/2026 và chu kỳ điều chỉnh giá xăng dầu thuận lợi hơn đôi chút; (3) sự gia tăng của doanh thu dịch vụ nhờ tốc độ mở rộng nhanh hơn kỳ vọng của mạng lưới trạm sạc xe điện; và (4) mức tăng đối với lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh dầu thô quốc tế, dựa theo giả định giá dầu cao hơn của chúng tôi (xem [Báo cáo cập nhật ngành năng lượng](#) ngày 22/09/2026 của chúng tôi).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 sẽ tăng 99% YoY, với động lực đến từ mức tăng trưởng 16% YoY của sản lượng, đà mở rộng của thị phần, cùng mức tăng 15% YoY của LN gộp/lít (nhờ công tác điều hành giá kịp thời của Chính phủ, bên cạnh mức tăng 31% YoY của giá dầu, qua đó mang lại lợi thế cho mảng kinh doanh dầu thô).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2027 sẽ tăng 4% YoY, nhờ sản lượng bán tăng 4,4% và lợi nhuận gộp trên mỗi lít xăng dầu tăng 19% khi nghị định mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2027. Những yếu tố này dự kiến sẽ bù đắp cho tác động từ việc lợi nhuận kinh doanh dầu thô quốc tế trở lại mức bình thường khi giá dầu giảm 16% YoY.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) của LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2026–2029 sẽ đạt 13%, nhờ được thúc đẩy bởi: (1) CAGR sản lượng đạt 4,4% (từ mức nền cao của năm 2026), (2) CAGR LN gộp/lít đạt 10% nhờ tỷ trọng bán hàng qua hệ thống của hàng xăng dầu do OIL trực tiếp sở hữu và vận hành (COCO) gia tăng, cùng tác động từ cơ chế giá mới, và (3) CAGR lợi nhuận gộp mảng dịch vụ đạt 16% nhờ sự gia tăng của số lượng trạm sạc xe điện cho thuê.

* OIL hiện sở hữu mức định giá tương đối hấp dẫn, với P/E dự phóng năm 2027 đạt 15,1 lần, thấp hơn 45% so với mức P/E trung vị 5 năm trong quá khứ của công ty là 27,5 lần.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Nghị định mới về kinh doanh xăng dầu được phê duyệt với các quy định phù hợp các giả định dự báo của chúng tôi; LN gộp/lít đạt cao hơn dự kiến; và việc chuyển sàn giao dịch từ UPCoM sang HOSE.

* **Rủi ro:** Giá dầu biến động mạnh; áp lực cạnh tranh từ Vin Oil&Gas Global.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PNJ	Bán lẻ	22%	368	12,1	18.600	42.900	131%	0,0%	131%	KQ	11/09/26	3,6	9,3	7,6	0,7
STK	Dệt may	83%	47	0,0	7.900	16.000	103%	0,0%	103%	KQ	17/01/25	14,2	7,4	10,8	0,7
KDH	Bất động sản	27%	718	2,7	14.900	28.800	93%	0,0%	93%	MUA	28/08/26	18,5	12,8	17,6	1,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.297	12,8	75.300	140.000	86%	5,6%	92%	MUA	17/08/26	15,7	9,4	13,0	3,1
F88	Tài chính TT	43%	456	0,4	51.300	98.000	91%	0,0%	91%	MUA	25/06/26	15,7	9,7	18,8	2,9
HDG	Điện & Nước	34%	243	0,5	15.450	28.700	86%	0,0%	86%	MUA	16/07/26	9,2	11,6	17,6	0,9
HDC	Bất động sản	48%	103	0,7	11.650	21.400	84%	0,0%	84%	KQ	09/01/26	4,2	8,6	17,6	0,9
DMX	Bán lẻ	40%	3.721	0,7	75.900	130.600	72%	9,6%	82%	MUA	21/09/26	14,4	9,0	13,0	5,4
HVN	Hàng không	22%	2.533	0,5	21.050	37.100	76%	0,0%	76%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	18,3	6,9
PTB	Công nghiệp	11%	120	0,2	30.900	52.000	68%	6,8%	75%	KQ	06/10/25	4,1	5,3	12,7	0,9
GEX	Điện & Nước	44%	1.197	8,3	23.650	40.500	71%	2,1%	73%	MUA	06/07/26	21,1	21,0	11,5	1,6
MSN	Bán lẻ	76%	4.173	17,1	73.900	127.000	72%	0,0%	72%	MUA	21/10/26	27,3	10,0	11,5	2,5
BMI	Bảo hiểm	24%	82	0,1	14.000	23.100	65%	3,6%	69%	MUA	12/04/24	9,3	5,6	13,6	0,7
DPG	Điện & Nước	31%	139	0,4	30.400	48.900	61%	2,0%	63%	MUA	11/06/26	9,4	9,8	13,1	1,2
CTG	Ngân hàng	6%	9.176	9,0	30.550	48.800	60%	1,5%	61%	MUA	26/08/26	7,8	6,5	11,2	1,2
NLG	Bất động sản	15%	434	1,8	23.150	36.800	59%	2,2%	61%	MUA	28/08/26	13,5	16,8	17,6	0,9
ACG	Gỗ	12%	173	0,0	29.600	45.800	55%	5,7%	60%	MUA	15/07/25	9,3	7,4	12,7	1,0
DGC	Công nghiệp	46%	496	0,7	33.800	52.100	54%	3,0%	57%	KQ	20/07/26	4,5	6,7	10,8	0,8
HPG	VLXD	27%	6.938	17,3	21.250	32.700	54%	2,8%	57%	MUA	18/08/26	11,9	7,3	12,7	1,3
VGC	KCN	48%	766	1,2	44.200	66.800	51%	5,0%	56%	MUA	11/05/26	14,9	12,4	13,1	2,4
PLC	Dầu khí	-0%	67	0,1	21.400	31.900	49%	4,7%	54%	MUA	12/09/25	127,4	6,8	10,8	1,2
IDC	KCN	34%	578	2,8	35.800	51.200	43%	8,4%	51%	MUA	13/08/26	7,8	7,6	17,6	2,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.748	8,9	19.900	29.600	49%	2,5%	51%	MUA	21/05/26	6,9	5,7	11,2	1,3
PVS	Dầu khí	33%	771	4,5	32.500	49.000	51%	0,0%	51%	MUA	10/08/26	13,6	11,3	12,9	1,3
VTP	GTVT	45%	373	1,6	47.800	71.800	50%	0,0%	50%	PHTT	25/05/26	20,0	23,8	11,5	4,2
PHR	Công nghiệp	-10%	307	0,7	32.550	45.900	41%	2,2%	43%	MUA	15/07/26	18,1	5,0	10,8	1,7

POW	Điện & Nước	46%	1.489	3,6	12.550	17.800	42%	0,0%	42%	MUA	17/08/26	16,1	8,0	11,3	0,9
VRE	Bất động sản	38%	2.223	3,1	25.300	35.600	41%	0,0%	41%	MUA	04/09/26	8,9	10,3	17,6	1,2
ACB	Ngân hàng	7%	4.602	6,8	20.500	28.000	37%	3,4%	40%	MUA	28/08/26	7,7	6,7	11,2	1,2
FPT	CNTT	21%	4.186	14,4	57.400	77.800	36%	3,5%	39%	MUA	16/10/26	12,2	10,6	10,6	2,7
QTP	Điện & Nước	-1%	194	0,1	11.300	14.600	29%	8,8%	38%	MUA	10/12/25	5,0	7,7	11,3	0,8
DXG	Bất động sản	35%	520	3,9	10.600	14.600	38%	0,0%	38%	MUA	28/08/26	59,6	62,7	17,6	0,9
VCB	Ngân hàng	10%	18.192	9,2	56.300	76.500	36%	0,8%	37%	MUA	11/09/26	14,5	11,0	11,2	1,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.153	0,8	43.400	54.300	25%	11,5%	37%	MUA	01/10/26	13,0	11,1	13,0	2,8
GAS	Dầu khí	47%	7.288	3,3	78.100	103.400	32%	3,8%	36%	MUA	20/10/26	16,8	11,6	11,3	2,7
REE	Điện & Nước	0%	1.109	0,8	46.000	60.800	32%	2,2%	34%	MUA	20/08/26	11,3	10,1	11,5	1,3
SSI	Chứng khoán	70%	2.339	16,9	20.150	25.800	28%	5,0%	33%	MUA	16/07/26	11,8	12,9	18,8	1,5
AST	DV Hàng không	3%	124	0,0	59.300	76.200	28%	4,2%	33%	MUA	14/10/26	12,8	10,1	13,0	4,5
KBC	KCN	43%	987	2,5	27.100	34.600	28%	3,7%	31%	MUA	20/08/26	12,1	12,7	17,6	1,0
SZC	KCN	19%	136	0,2	19.600	24.700	26%	5,1%	31%	KQ	01/07/26	11,1	26,9	17,6	1,2
PPC	Điện & Nước	46%	109	0,0	8.810	11.000	25%	5,7%	31%	KQ	10/12/25	17,3	8,7	11,3	0,6
BMP	VLXD	18%	437	0,3	138.100	163.000	18%	11,2%	29%	MUA	17/06/26	9,3	8,8	13,1	3,6
TV2	Điện & Nước	-6%	69	0,1	26.350	33.000	25%	3,8%	29%	KQ	13/07/26	29,9	20,5	11,5	1,4
VPB	Ngân hàng	8%	9.262	21,8	23.950	30.200	26%	2,1%	28%	MUA	18/05/26	10,0	7,7	11,2	1,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.696	4,6	58.100	70.300	21%	6,9%	28%	MUA	24/04/25	12,9	13,8	13,0	3,8
TCB	Ngân hàng	2%	9.358	29,7	34.150	42.600	25%	2,9%	28%	MUA	12/08/26	9,6	8,3	11,2	1,3
NT2	Điện & Nước	39%	271	1,2	24.350	29.000	19%	8,2%	27%	MUA	10/08/26	6,5	6,9	11,3	1,3
PC1	Điện & Nước	42%	310	1,4	19.500	24.700	27%	0,0%	27%	KQ	21/07/26	8,7	13,2	13,1	1,2
BID	Ngân hàng	13%	10.167	4,2	33.800	42.600	26%	0,0%	26%	KQ	30/09/26	9,5	9,0	11,2	1,4
DXS	Bất động sản	45%	118	0,6	5.260	6.600	25%	0,0%	25%	PHTT	28/08/26	8,9	13,1	17,6	0,5
PVT	Dầu khí	33%	472	7,8	23.600	28.500	21%	4,2%	25%	KQ	14/10/26	12,3	7,2	11,5	1,3
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.654	12,8	29.200	35.800	23%	2,4%	25%	MUA	28/09/26	28,0	6,1	12,9	2,0
PLX	Xăng dầu	6%	1.794	5,9	35.850	43.200	21%	3,3%	24%	MUA	06/10/26	18,7	14,7	12,9	1,8
SIP	KCN	47%	468	0,1	50.000	58.900	18%	6,0%	24%	MUA	20/07/26	9,8	9,8	17,6	2,5

DHC	Công nghiệp	15%	159	0,7	38.750	45.800	18%	5,2%	23%	MUA	16/09/26	10,5	7,3	12,7	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.981	3,1	69.000	83.600	21%	1,4%	23%	MUA	11/06/26	18,4	12,6	13,6	2,0
BWE	Điện & Nước	47%	412	0,1	42.400	49.600	17%	3,1%	20%	KQ	14/08/26	10,9	11,2	11,3	1,8
FRT	Bán lẻ	15%	1.048	6,1	151.500	181.400	20%	0,0%	20%	MUA	22/09/26	34,2	19,7	13,0	5,6
DCM	Phân bón	42%	722	3,4	35.250	40.200	14%	5,7%	20%	MUA	14/10/26	10,4	8,0	10,8	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	83%	417	0,8	51.500	58.600	14%	5,8%	20%	KQ	30/07/26	8,2	7,6	13,0	1,2
SCS	DV Hàng không	23%	152	0,2	40.900	43.400	6%	13,4%	20%	PHTT	22/09/26	5,2	5,2	18,3	2,3
MCH	Bán lẻ	89%	7.129	20,4	141.000	163.000	16%	3,7%	19%	PHTT	28/11/25	27,3	24,8	13,0	10,2
TPB	Ngân hàng	8%	1.573	5,8	12.750	14.700	15%	3,9%	19%	MUA	15/09/26	5,5	5,1	11,2	0,9
DPM	Phân bón	47%	575	2,1	21.850	24.500	12%	6,9%	19%	KQ	14/10/26	16,7	9,7	10,8	1,3
NVL	Bất động sản	45%	1.326	13,0	10.700	12.700	19%	0,0%	19%	MUA	01/10/26	18,2	19,6	17,6	0,7
CTR	CNTT	44%	341	0,6	68.900	79.000	15%	2,2%	17%	KQ	13/10/26	14,7	13,0	13,1	3,9
PVD	Dầu khí	42%	678	7,7	18.900	22.000	16%	0,0%	16%	KQ	21/08/26	19,5	19,1	12,9	1,0
HDB	Ngân hàng	8%	5.624	26,5	22.350	25.400	14%	2,2%	16%	MUA	06/03/26	8,3	6,9	11,2	1,7
VHM	Bất động sản	44%	20.331	28,2	64.000	74.000	16%	0,0%	16%	PHTT	28/08/26	12,5	8,8	17,6	2,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	710	0,5	49.900	53.400	7%	8,0%	15%	KQ	30/08/24	9,5	7,2	13,0	1,7
STB	Ngân hàng	19%	4.673	11,0	64.100	73.500	15%	0,0%	15%	PHTT	15/09/26	22,5	20,3	11,2	1,9
GMD	GTVT	10%	1.444	4,9	57.500	63.900	11%	2,6%	14%	MUA	24/08/26	23,4	12,8	11,5	2,7
VIB	Ngân hàng	1%	2.030	5,7	14.050	14.700	5%	3,6%	8%	KQ	18/08/26	7,2	5,7	11,2	1,1
TLG	Văn phòng phẩm	91%	209	0,6	55.900	56.100	0%	4,5%	5%	KQ	23/09/26	12,1	11,7	7,6	2,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.505	4,8	39.000	39.300	1%	1,9%	3%	PHTT	12/10/26	10,3	10,3	11,2	2,5
GVR	Công nghiệp	-1%	4.934	3,4	31.900	32.100	1%	1,3%	2%	PHTT	20/07/26	24,0	18,7	10,8	2,1
DGW	Bán lẻ	20%	395	3,0	45.700	45.400	-1%	2,2%	2%	KQ	18/06/26	18,4	15,7	13,0	2,7
ACV	Hàng không	47%	5.932	0,9	43.000	43.300	1%	0,0%	1%	PHTT	19/08/26	13,7	13,6	11,5	2,1
HSG	VLXD	46%	342	1,2	10.950	10.400	-5%	4,6%	-0%	PHTT	18/04/25	14,1	15,1	12,7	0,8
TDM	Điện & Nước	49%	281	0,0	59.400	57.700	-3%	2,2%	-1%	PHTT	14/08/26	34,1	34,1	11,3	2,3
NKG	VLXD	46%	228	1,2	12.000	11.900	-1%	0,0%	-1%	PHTT	18/04/25	30,0	10,2	12,7	0,8

OIL	Dầu khí	6%	527	1,0	13.300	12.700	-5%	0,8%	-4%	KQ	17/10/25	32,5	29,4	12,9	1,3
VEA	Ô-tô	-1%	1.997	0,8	39.000	30.800	-21%	12,4%	-9%	PHTT	28/10/25	7,1	7,3	11,5	2,2
VJC	Hàng không	25%	3.825	9,1	128.600	114.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	15/03/24	35,8	14,4	18,3	3,8
VIC	Bất động sản	45%	69.910	23,4	232.900	117.000	-50%	0,0%	-50%	BÁN	14/09/26	153,3	68,2	17,6	10,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	133.204	2.775	19	14,9	11,5	8,7	15,9	1,6	26,1	16,8	11,2	1,9	3,5%
KHẢ QUAN	23	25.049	1.089	3	10,9	10,4	9,2	12,8	1,6	19,9	13,6	12,0	1,7	2,8%
PHÙ HỢP TT	13	50.996	3.923	3	16,3	14,4	11,7	15,7	2,3	17,7	17,7	15,8	2,6	3,0%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	1	69.910	69.910	1	145,6	153,3	68,2	77,0	10,6	145,6	153,3	68,2	10,6	0,0%
TỔNG CỘNG	85	279.160	3.284	26	18,8	15,5	11,9	17,0	2,2	24,5	17,7	12,8	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86.910	7.242	11	11,1	9,6	8,1	12,6	1,4	10,7	10,0	8,6	1,5	2,1%
Bảo hiểm	2	2.062	1.031	1	23,3	17,8	12,0	21,8	1,9	17,2	13,9	9,1	1,3	2,5%
Chứng khoán	1	2.339	2.339	1	16,1	11,8	12,9	15,1	1,5	16,1	11,8	12,9	1,5	5,0%
Tài chính thay thế	1	456	456	0	32,2	15,7	9,7	30,0	2,9	32,2	15,7	9,7	2,9	0,0%
Tiêu dùng	14	31.653	2.261	4	18,1	15,2	11,7	21,2	3,5	23,0	15,6	12,1	3,4	5,2%
CNTT	1	4.186	4.186	1	15,0	12,2	10,6	16,5	2,7	15,0	12,2	10,6	2,7	3,5%
Bất động sản	9	95.684	10.632	2	59,4	38,0	25,6	26,4	4,2	34,8	33,1	24,5	2,1	0,2%
Vật liệu	4	7.946	1.986	1	15,1	12,0	7,6	17,7	1,3	13,6	16,3	10,3	1,6	4,7%
Điện & Nước	12	5.823	485	1	19,7	12,7	10,8	18,0	1,2	26,1	15,0	13,6	1,3	3,2%
Dầu khí	10	18.547	1.855	2	26,6	18,9	9,1	23,8	1,9	46,5	29,6	12,4	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	995	199	0	6,5	5,7	6,7	8,6	0,9	22,7	8,5	6,8	1,0	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.177	1.168	1	22,9	16,7	13,8	19,1	1,9	22,2	14,0	13,3	1,9	4,5%
GTVT & Logistics	7	14.382	2.055	1	13,7	15,3	11,9	17,4	2,9	17,2	17,1	12,5	3,8	2,9%
TỔNG CỘNG	85	279.160	3.284	26	18,8	15,5	11,9	17,0	2,2	24,5	17,7	12,8	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		16%	KQ		
VPB		29%	MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88	74%	62%	MUA		Triển vọng hoàn thành mục tiêu lợi nhuận tăng trưởng mạnh năm 2026; cân bằng tăng trưởng và quản trị rủi ro
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		15%	MUA		
FRT		74%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		14%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
DMX		61%	MUA		
PNJ		-61%	KQ		
QNS		33%	KQ		
SAB		1%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-7%	PHTT		
VHC		7%	KQ		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-3%	PHTT		
AST		27%	MUA	MUA	
GMD (2)		31%	MUA		
HVN		19%	PHTT		
SCS		0%	PHTT		

VJC		N.A	KQ	
VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-5%	MUA	
DXS		-32%	PHTT	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-7%	MUA	
KDH		45%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		43%	PHTT	
VIC		125%	BÁN	
VRE		-13%	MUA	
Khu công nghiệp				
GVR		29%	PHTT	
IDC		3%	MUA	
KBC	-24%	-5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp 3 lần YoY nhờ đẩy nhanh bàn giao đất KCN
PHR		258%	MUA	
SIP		0%	MUA	
SZC	4%	-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		19%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	KQ	
DHC		3%	MUA	
HPG (2)		37%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		480%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-12%	KQ	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2	57%	5%	MUA	KQKD quý 3 tăng trưởng mạnh nhờ sản lượng điện và Qc cao; tiềm năng tăng dự báo lợi nhuận
PC1		-34%	KQ	
POW		101%	MUA	
PPC	286%	570%	KQ	LNST báo cáo 9T 2026 tăng 3,9 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức, trong khi lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	51%	26%	MUA	
REE		17%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2026 tăng 51% YoY nhờ sản lượng và doanh thu tài chính cao hơn; hoàn thành 86% dự báo cả năm, tiềm năng điều chỉnh tăng
TDM (2)	-18%	-2%	PHTT	
TV2		46%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2026 hoàn thành 86% dự báo nhờ sản lượng tăng mạnh và thu nhập từ cổ tức
DPG		-4%	MUA	

VGC	12%	MUA
Dầu khí		
BSR	363%	MUA
DCM (2)	61%	MUA
DPM	82%	PHTT
GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	30%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	30%	KQ
PVS (2)	6%	MUA
PVT (2)	73%	MUA KQ

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 + quý 4 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.760,63	21,96
VN 30	1.892,98	12,41
VN Mid	1.878,21	5,59
VNSmall	1.256,63	8,02

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	261,08	-0,59
HNX30	445,27	1,56
VNX Allshare	2.791,36	19,53

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,91	0,67

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.999,1	13,0%
Khối ngoại mua	2.291,6	14,9%
Khối ngoại bán	1.950,0	12,7%
Tổng giao dịch	15.329,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	107,6	12,4%
Khối ngoại mua	27,7	3,2%
Khối ngoại bán	37,2	4,3%
Tổng giao dịch	870,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	11,1	2,8%
Khối ngoại mua	9,8	2,5%
Khối ngoại bán	6,8	1,7%
Tổng giao dịch	397,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PET	3.450	6,9%
ORS	950	6,5%
PVD	900	5,0%
GMD	2.500	4,6%
HDC	500	4,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TMB	4.400	9,9%
PVC	400	3,5%
LAS	400	3,3%
PSD	400	2,7%
DXP	400	2,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HIO	549	4,8%
C4G	223	4,6%
SBS	140	3,4%
QTP	328	3,0%
ACV	1.218	2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VTO	-450	-4,0%
TRC	-900	-3,8%
TDP	-1.000	-3,5%
PAN	-600	-3,2%
PNJ	-600	-3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HUT	-400	-3,1%
DHT	-1.600	-3,1%
KSV	-2.900	-2,4%
VFS	-200	-2,0%
EVS	-100	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	-1.789	-3,4%
HPP	-1.819	-3,1%
HBC	-94	-2,9%
DRI	-435	-2,8%
DHB	-244	-2,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	886,7
TCB	777,4
VIC	606,4
SHB	602,2
FPT	583,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	167,5
IDC	113,7
CEO	95,8
PVS	94,6
VC3	67,3

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	124,6
ACV	102,1
DRI	24,2
PHP	23,2
DDV	22,6

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DXS	17.077.051	2.817.840
PAN	3.863.093	693.648
TV2	539.342	120.520
ORS	10.107.472	2.454.119
PPC	333.768	84.728
KDC	1.918.974	530.023
HDC	5.701.469	1.700.892
TTA	408.201	131.419
SZC	1.005.362	345.279
SIP	193.502	68.248

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NBC	245.837	56.528
PVB	225.689	76.819
MST	3.030.850	1.119.531
TIG	2.211.597	923.447
TNG	1.961.572	894.694
LAS	1.002.884	469.967
NTP	389.344	192.975
DL1	264.767	135.434
IDJ	644.106	377.510
C69	370.700	217.667

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
QTP	1.311.385	198.365
VNE	1.280.116	263.446
ACV	2.385.254	555.236
SBS	1.160.568	316.507
C4G	768.934	231.030
SDA	298.589	92.081
VGT	1.254.846	576.125
DDV	1.274.697	635.352
CLI	329.615	185.914
PHP	491.811	295.639

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.368		15,4	1,8	9,3%
TCX	3.843	91,7%	16,0	2,1	13,6%
VCK	2.655	96,5%	15,9	2,1	13,9%
SSI	2.339	69,9%	11,5	1,5	0,0%
VPX	1.722	96,1%	11,5	1,2	10,8%
HCM	1.279	14,6%	22,2	2,3	8,1%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	605		11,2	1,4	2,2%
BVH	1.981	21,8%	15,4	2,0	0,0%
PVI	616	43,1%	12,0	1,8	0,0%
BIC	151	7,5%	9,1	1,1	0,0%
VNR	147	22,8%	8,3	0,9	0,0%
MIG	129	82,5%	11,3	1,3	10,9%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.806		14,8	3,5	0,0%
ACV	5.932	47,3%	13,8	2,1	0,0%
MVN	2.849	0,0%	26,2	4,8	0,0%
VEA	1.997	-1,3%	6,7	2,2	0,0%
GEE	1.808	49,3%	13,1	5,8	0,0%
GMD	1.444	10,3%	14,4	2,7	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.783		16,6	4,2	12,9%
MCH	7.129	88,9%	25,2	10,2	40,3%
VNM	4.696	50,3%	11,1	3,8	0,0%
MSN	4.173	75,6%	11,8	2,5	24,5%
SAB	2.153	41,2%	11,7	2,8	0,0%
SBT	766	76,2%	23,1	1,7	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.885		13,8	1,5	0,0%
BSR	5.654	47,4%	7,4	2,0	0,0%
PLX	1.794	5,6%	14,2	1,8	0,0%
PVS	771	33,4%	9,5	1,3	0,0%
PVD	678	42,0%	15,8	1,0	0,0%
OIL	527	6,4%	22,3	1,3	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.338		11,0	2,1	0,0%
GAS	7.288	46,9%	14,8	2,7	0,0%
POW	1.489	46,0%	6,1	0,9	0,0%
REE	1.109	0,0%	10,9	1,3	0,0%
PGV	971	50,0%	5,1	1,4	0,0%
DNH	833	0,0%	18,0	3,9	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.339		25,1	3,8	0,0%
VIC	69.910	45,0%	84,7	10,6	0,0%
VHM	20.331	43,7%	6,6	2,0	0,0%
KSF	2.596	50,0%	4,4	3,1	0,0%
VRE	2.223	38,0%	7,9	1,2	0,0%
BCM	1.633	33,6%	21,7	1,9	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.231		8,3	1,4	6,7%
VCB	18.192	10,1%	11,3	1,9	0,0%
BID	10.167	12,6%	8,0	1,4	0,0%
TCB	9.358	2,1%	8,5	1,3	16,1%
VPB	9.262	7,8%	7,7	1,3	17,6%
CTG	9.176	5,6%	5,9	1,2	0,0%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.061		27,2	4,5	0,0%
VPL	5.929	42,4%	50,8	3,4	0,0%
MWG	4.297	0,0%	11,3	3,1	0,0%
VJC	3.825	24,8%	45,4	3,8	0,0%
DMX	3.721	40,0%	15,0	5,4	0,0%
HVN	2.533	21,6%	13,5	6,9	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.320		11,6	3,0	6,7%
HPG	6.938	27,3%	7,7	1,3	0,0%
GVR	4.934	-0,6%	18,2	2,1	0,0%
MSR	2.656	94,0%	15,0	4,4	33,4%
KSV	1.352	0,0%	9,9	5,3	0,0%
DCM	722	42,3%	7,1	1,6	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	235		34,7	2,7	7,5%
DHG	445	46,0%	13,5	3,3	22,0%
IMP	212	5,4%	14,9	2,3	15,6%
DHT	193	9,3%	124,0	4,5	0,0%
DBD	171	83,2%	15,2	2,5	0,0%
DVN	157	-0,0%	5,9	1,1	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	915		34,9	1,3	0,0%
FPT	4.186	21,1%	10,8	2,7	0,0%
CMG	181	14,1%	11,9	1,4	0,0%
SAM	94	48,5%	21,5	0,6	0,0%
SGT	58	-5,5%	119,7	0,7	0,0%
ELC	54	45,6%	10,4	1,0	0,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

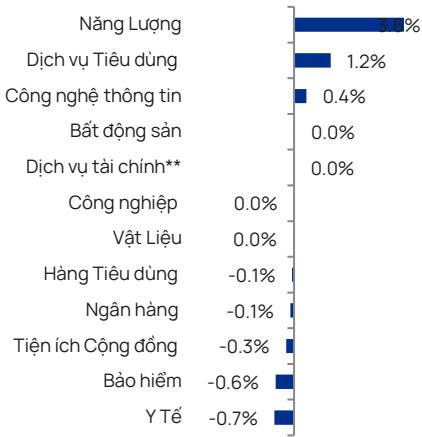
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

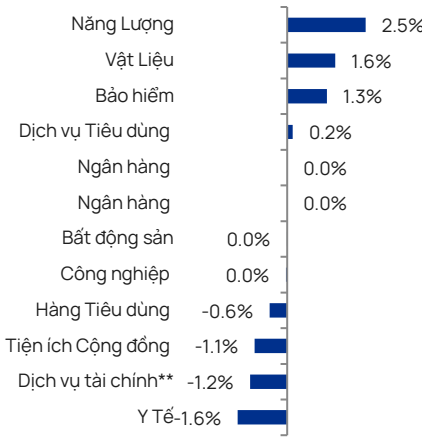
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

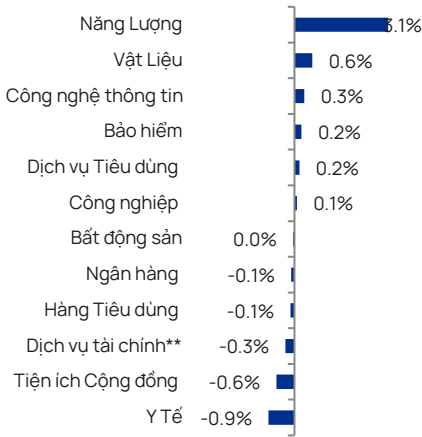


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



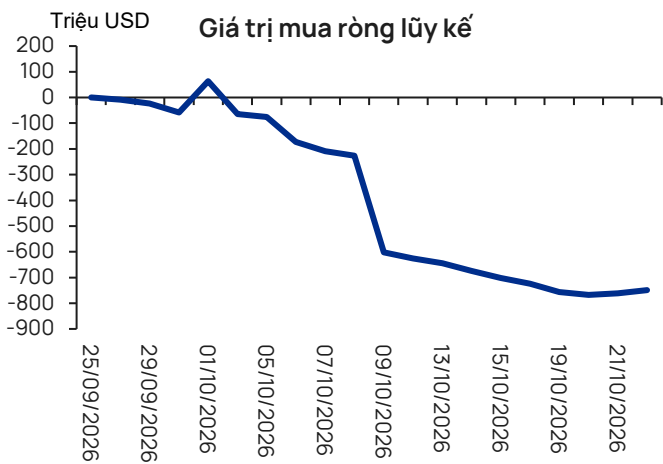
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



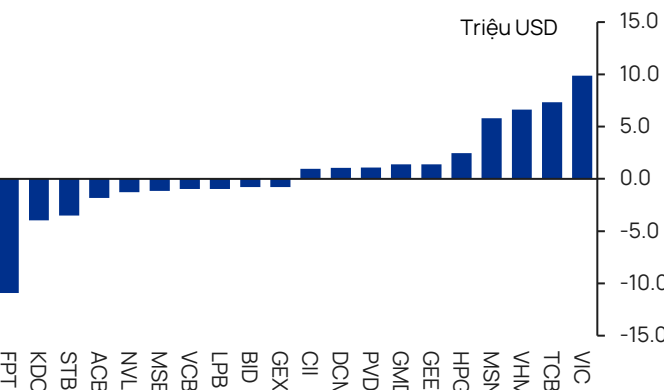
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



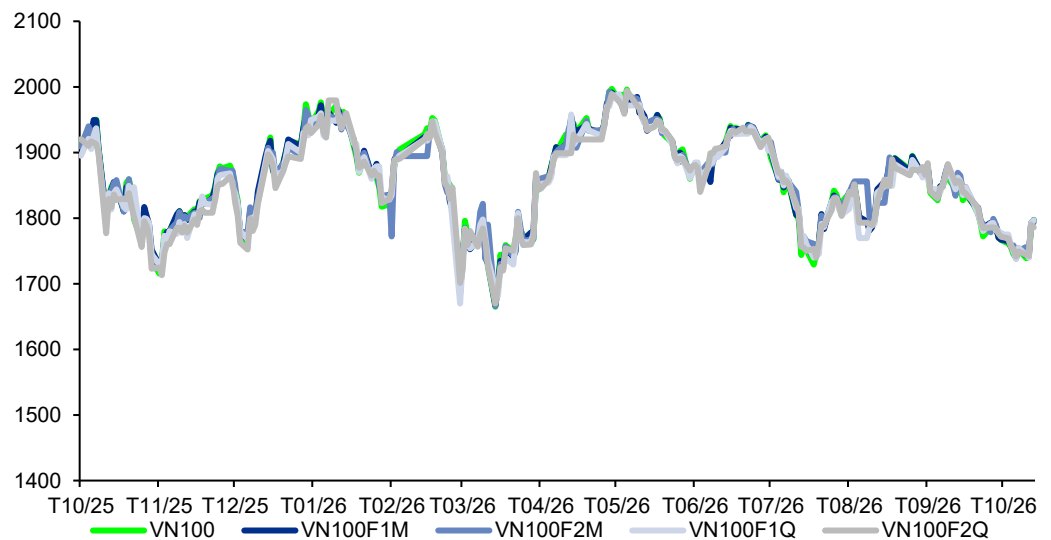
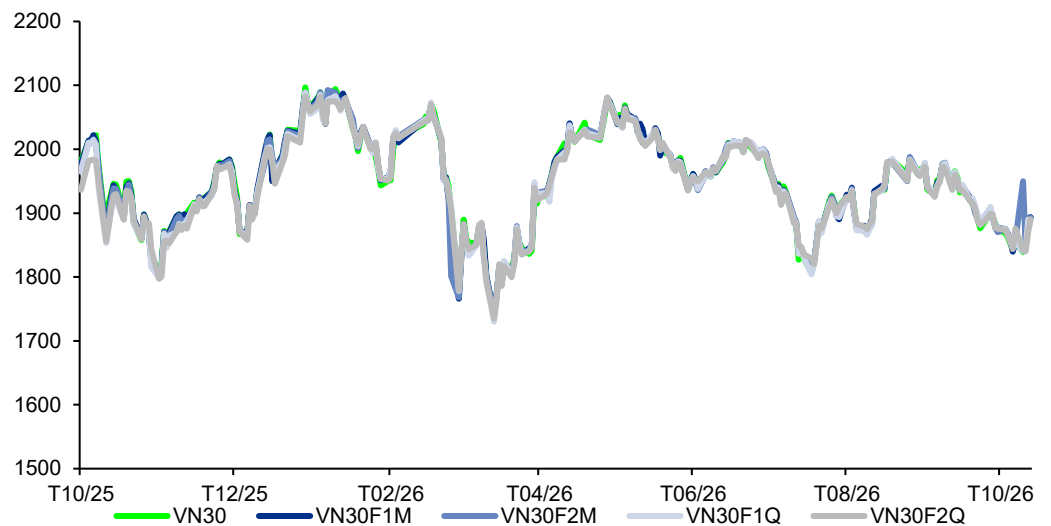
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.894,0	2,0	0,1%	1,0
VN30F2M	1.892,9	1,9	0,1%	-0,1
VN30F1Q	1.888,3	-1,6	-0,1%	-4,7
VN30F2Q	1.890,3	20,3	1,1%	-2,7
VN100F1M	1.797,0	5,0	0,3%	-0,2
VN100F2M	1.793,5	1,5	0,1%	-3,7
VN100F1Q	1.796,9	4,9	0,3%	-0,3
VN100F2Q	1.786,0	-4,1	-0,2%	-11,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	31.651	-8,7%	165,22	-30,5%
VN30F2M	1.179	10,6%	0,23	-29,8%
VN30F1Q	335	-5,4%	0,08	153,3%
VN30F2Q	16	128,6%	0,01	333,3%
VN100F1M	32	0,0%	0,01	-50,0%
VN100F2M	34	-2,9%	0,01	-16,7%
VN100F1Q	13	-7,1%	0,01	-96,1%
VN100F2Q	13	116,7%	0,01	83,3%

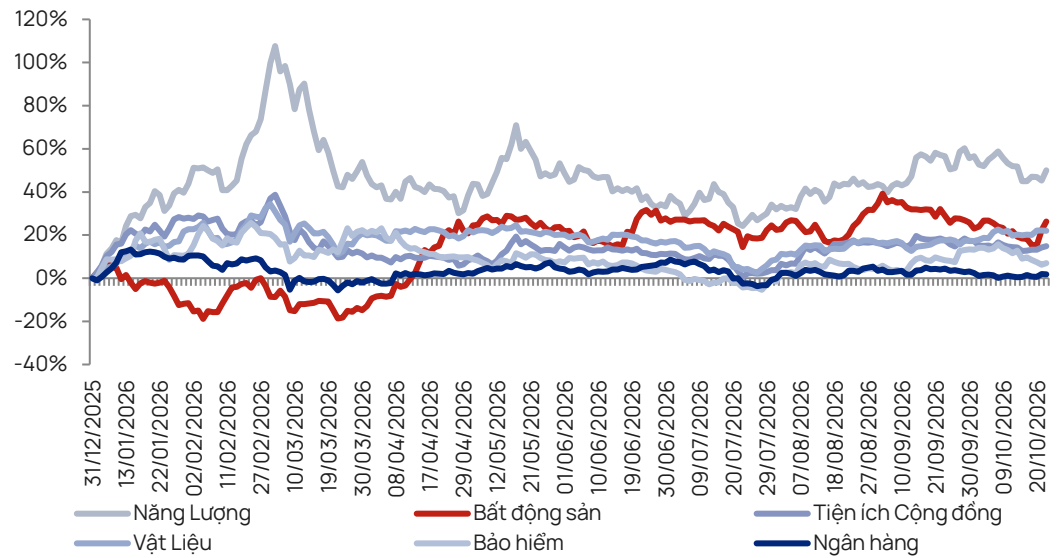


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

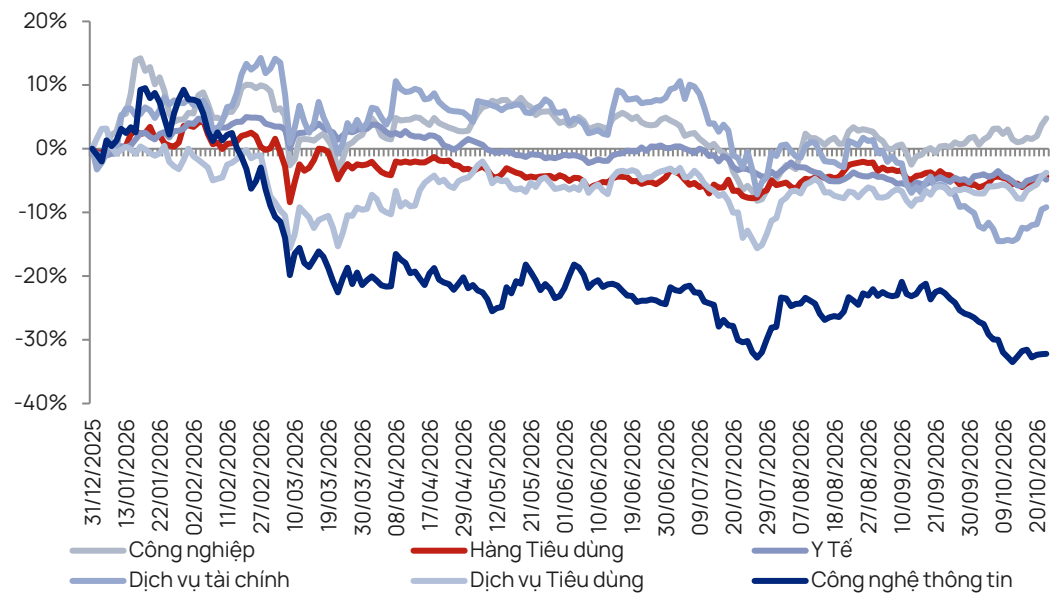
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



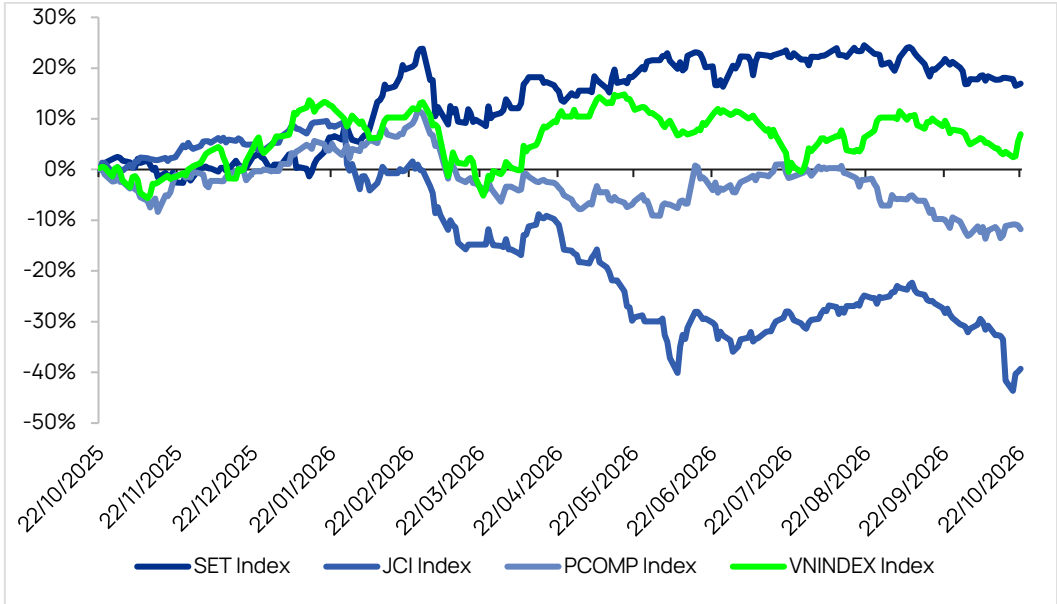
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



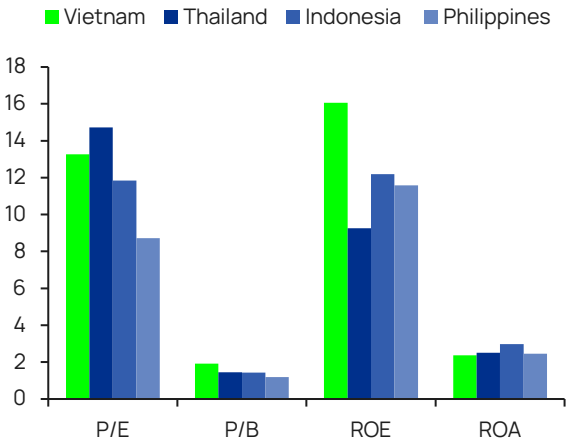
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,7	11,8	8,7	13,3
P/B	1,4	1,4	1,2	1,9
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	581,6	506,8	132,0	315,4
GTGD trung bình, tr USD	1.798,7	1.066,3	81,1	745,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	500,7	-5.279,7	-777,2	-4.439,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(13,4)	(401,5)	(152,6)	(52,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,77%	7,24%	7,74%	4,28%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

- Phạm Nguyên Hoàng Anh, Chuyên viên, ext 139

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.